TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-PT
Ngày: 20/01/2025
V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:	ông **Nguyễn Văn Tào**
Các Thẩm phán:	ông **Võ Ngọc Thông**
	ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Hà**, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 265/2024/TLPT-DS ngày 11/11/2024 về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 199/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Bùi Thị Bích H, sinh năm 1992; địa chỉ: C T, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1932 (chết ngày 10/11/2022); địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1965; địa chỉ: B V – M6M-5K3

TORONTO – ONTARIO – CANAĐA. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T1*:* Luật sư Trương Công S và Luật sư Nguyễn Thị H1 – Công ty L1; 87 P, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng.

5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc V - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã A, huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Kim T3 – Chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, đã uỷ quyền cho ông Phạm Ngọc T4: Chức vụ: phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

6. Vợ chồng anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974, chị Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1974. Đồng cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông T1 có mặt, bà H1 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: ông Trương Công S, Luật sư công ty L1; địa chỉ H P, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

7. Vợ chồng anh Nguyễn Xuân L, sinh năm 1980, chị Cao Thị Kim D, sinh năm 1991. Đồng cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông L có mặt, bà D vắng mặt.

8. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1982. Cư trú: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976. Cư trú: Thôn B, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

(*Ông* Nguyễn Ngọc A, *bà* Nguyễn Thị Đ, *bà* Nguyễn Thị T2 *đã uỷ quyền cho ông* Nguyễn Văn T1 *tham gia tố tụng*). Ông T1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2015, qua lời trình bày của nguyên đơn, có người đại diện theo ủy quyền ông*** Nguyễn Ngọc S1 ***trình bày:***

Cha mẹ ông Nguyễn N là cụ Nguyễn Ngọc H2 (chết năm1954), cụ Phạm Thị C2 (chết năm 2010). Trong quá trình chung sống hai cụ có 04 người con chung gồm: N, Nguyễn T, Nguyễn Thị C, Nguyễn P (ông P chết lúc còn nhỏ, không có vợ, con). Sau khi cụ H2 chết, cụ Phạm Thị C2 tái giá kết hôn với người khác có hai người con là ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T5. Hai cụ H2 và C2 chết để lại một ngôi nhà tranh vách đất gắn liền với diện tích đất 1.967,8m^2, (trong đó 250m^2 đất ở, 1.717,8m^2 đất vườn thừa) tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại P, A, T, Phú Yên. Năm 1954 cụ H2 chết, ngôi nhà để lại cho cụ C2 và các con ở. Năm 1963 ông T, ông N, bà Chính thống N1 chia cho ông N 630m^2, nhưng thời điểm đó chiến tranh ác liệt ông N tản cư đi nơi khác sinh sống. Năm 1975 giải phóng, ông N quay về thì thấy ông T lấn chiếm sử dụng hết diện tích đất. Nay ông N xác định toàn bộ diện tích đất 1.967,8m^2 là di sản của cha mẹ để lại không có di chúc. Trên diện tích đất 1.967,8m^2 hiện nay đang tồn tại 03 ngôi nhà ở; 03 chuồng bò; 02 chuồng heo, 02 giếng nước và các cây ăn trái khác như dừa, xoài và chuối của ông Nguyễn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Xuân L. Tuy nhiên, tại kết quả đo đạc, định giá tài sản ngày 14/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện T đo đạc thực tế chỉ còn diện tích 1.960m^2 (trong đó 250m^2 đất ở ODT, 1.710m^2 đất nông nghiệp HNK), tôi thống nhất kết quả định giá, không yêu cầu định giá lại. Nay tôi yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế 1.960m^2 nêu trên theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 chết, cụ C2, tôi xin nhận hiện vật quyền sử dụng đất. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu nào khác.

**** Bị đơn ông*** Nguyễn T ***(chết ngày 10/11/2022). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông*** Nguyễn T***:***

Ông Nguyễn Ngọc A *vắng mặt nhưng tại biên bản làm việc ngày 28/11/2022, ông* Nguyễn Ngọc A *trình bày:* Tôi là con ruột của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị G. Cha mẹ tôi lúc còn sống sinh được 05 người con, gồm: ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Xuân L, bà Nguyễn Thị Đ. Từ năm 1986 tôi sang nước CANAĐA định cư và làm ăn sinh

sống tại địa chỉ: B VIA AURELIA - DR M – 5K3 TORONTO – ONTARIO – CANAĐA. Lời khai của tôi là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T1 *trình bày:* Tôi xác định diện tích đất 1.967,8m^2 tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc của cha mẹ tôi ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị G. Từ năm 1954, cụ H2 chết cha tôi ông Nguyễn T là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 1.967,8m^2, không ai tranh chấp và ông T đã thực hiện việc đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Trên diện tích đất 1.967,8m^2 cha tôi ông Nguyễn T đã xây dựng nhà ở, công trình phụ, trồng cây ăn quả và đã được Nhà nước cân đối cấp đất theo nghị định 64/CP của Chính phủ vào năm 1995 cho hộ gia đình ông Nguyễn T gồm 07 nhân khẩu, cụ thể: Ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị G (chết năm 2018), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Xuân L, bà Nguyễn Thị Đ. Trước đây vào năm 1980, ông T có cho ông N được hưởng hoa lợi trên 12 cây dừa mà ông T đã trồng ở phía Tây - Nam khu đất. Năm 2015 ông T không cho ông N hưởng nữa vì ông N tranh chấp với ông T. Qua kết quả đo đạc, định giá tài sản ngày 14/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện T đo đạc thực tế chỉ còn diện tích 1.960m^2 (trong đó 250m^2 đất ở ODT, 1.710m^2 đất nông nghiệp HNK), tôi thống nhất kết quả định giá, không yêu cầu định giá lại. Do đó, tôi không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Tôi yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Ngoài ra cụ Phạm Thị C2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/8/2002, tại thửa số 222, tờ bản đồ số 3A, diện tích 276m^2 đất lúa; thửa số 25, tờ số 8, diện tích 600m^2 đất màu; Thửa số 25, tờ số 8, diện tích 200m^2 đất ở, tọa lạc tại: thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Hiện nay, do ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T5 sử dụng ổn định. Tuy nhiên, đối với các thửa đất trên tôi không yêu cầu gì.

Ông Nguyễn Xuân L, *bà* Nguyễn Thị Đ, *bà* Nguyễn Thị T2 *cùng thống nhất trình bày:* Chúng tôi là con ruột của ông Nguyễn T, bà Nguyễn thị G. Nguồn gốc diện tích đất tại thửa số 407, tờ bản đồ số 10 đang tranh chấp đo đạc thực tế 1.960m^2 là của cha mẹ tôi ông Nguyễn T quản lý, sử dụng ổn định và Nhà nước đã cân đối cấp đất cho hộ gia đình ông Nguyễn T 07 nhân khẩu, trong đó có 03 chị em chúng tôi. Do đó, chúng tôi không đồng ý việc yêu cầu chia thừa kế 1.960m^2 của nguyên đơn. Chúng tôi thống nhất kết quả định giá tài sản ngày 14/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện T, không yêu cầu định giá lại. Chúng tôi yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân huyện T, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Ngọc V vắng mặt nhưng có Văn bản số 2907/UBND ngày 27/11/2023 trình bày

ý kiến: Theo hồ sơ địa chính và các loại bản đồ thấy rằng, ông Nguyễn T đang sử dụng theo bản đồ 299 đo đạc năm 1995, thửa số 181, tờ bản đồ 06A, diện tích 1.755m^2, loại đất ở nông thôn; theo bản đồ địa chính 1997, thửa số 349, tờ số 10, diện tích 1.500m^2, loại đất ở nông thôn; theo bản đồ đo đạc chỉnh lý biến động 2012, thửa số 407, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.967,8m^2 (trong đó 250m^2 đất ở, và 1.717,8m^2 đất vườn thừa) tọa lạc tại: P, A, T, Phú Yên. Về diện tích có sự biến động là do quá trình đo đạc.

UBND huyện T ra Quyết định số 446/1999/QĐ-UB ngày 31/12/1999 về việc cấp giấy CNQSDĐ với tổng số hộ được cấp 2249 hộ (trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn T).Tuy nhiên, dự án đo đạc bản đồ địa chính năm 1997 – 1999, UBND huyện T không ký cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân theo quyết định 446/1999/QĐ- UB ngày 31/12/1999 của UBND huyện T. Như vậy, căn cứ số mục kê, theo bản đồ địa chính 1997 thì diện tích đất 1.967,8m^2 thửa số 407, tờ bản đồ số 10 là không phải Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP, đây là đất của cha mẹ để lại (cụ Nguyễn Ngọc H2, cụ Phạm Thị C2). Do đó, thửa đất ông Nguyễn T đang sử dụng có tranh chấp thuộc loại đất ở nông thôn chỉ được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở theo quy định pháp luật.

+ Ủy ban nhân dân xã A, người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Ngọc T4 vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tại công văn số 208/UBND ngày 22/9/2020 của UBND xã A trình bày: UBND xã A đã tiến hành xác minh những người (làm đội) thực hiện việc cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ tại Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Qua trình bày của những người thực hiện việc cân đối theo Nghị định 64/CP tại thôn P, khi cân đối theo Nghị định 64/CP thì không cân đối đất vườn liền kề đất ở, đất tranh và đất rừng vào nhân khẩu của hộ gia đình, cá nhân. Xác định đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn N và ông Nguyễn T ở thôn P, tại thửa đất 407, tờ số 10, diện tích 1.967,8m^2 (theo bản đồ đo đạt chỉnh lý 2012), trong đó có đất ở và đất vườn liền kề đất ở là không được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình cá nhân.

+ Bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1 vắng mặt. Nhưng tại bản trình bày và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 09/6/2022 đã trình bày: Chúng tôi là (con và con đời sau của cụ Phạm Thị C2), mẹ tôi có diện tích 1.960m^2 tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (trong đó 250m^2 đất ở, còn lại đất vườn) thuộc đời chồng trước, hiện nay các ông Nguyễn N với ông Nguyễn T đang tranh chấp và mẹ tôi đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 222, tờ bản đồ số 3A, diện tích 276m^2; thửa số 25, tờ bản đồ số 8, diện tích 600m^2 đất màu và 200m^2 đất ở hiện nay ông C1 đang quản lý sử dụng. Chúng tôi không có tranh chấp, không yêu cầu chia di sản thừa kế. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của mẹ chúng tôi thì chúng tôi tự nguyện

xin từ chối nhận di sản. Chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 168, 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về việc chia di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Ngọc H2, cụ Phạm Thị C2 theo pháp luật.

2. Ông Nguyễn T, ông Nguyễn N mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của vợ chồng cụ H2, cụ C2 có giá trị 541.450.000 đồng. Riêng ông Nguyễn T được hưởng thêm một phần giá trị thanh toán công sức giữ gìn, tôn tạo, bảo quản di sản tương ứng bằng 30% tổng giá trị di sản thừa kế có giá trị tương ứng bằng 464.100.000 đồng. Ông Nguyễn T (chết ngày 10/11/2022) có vợ là bà bà Nguyễn Thị G (chết năm 2018) chỉ còn có các con là ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Xuân L được hưởng.

3. Giao cho bị đơn ông Nguyễn T (chết ngày 10/11/2022) có vợ là bà Nguyễn Thị G (chết năm 2018) chỉ còn có các con là ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Xuân L được quản lý, sử dụng nhà đất và công trình vật kiến trúc khác gắn liền với đất, 1.967,8m^2 (trong đó 250m^2 đất ở, 1.717,8m^2 đất vườn thừa) tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại P, A, T, Phú Yên. Đo đạc thực tế diện tích 1.960 m^2, đã được Hội đồng định giá tài sản ngày 14/7/2020, có tổng giá trị 1.547.000.000 đồng. Nên ông Nguyễn T (chết năm 2022) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, gồm: Các con của ông T là ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Xuân L phải có trách nhiệm trả lại 541.450.000 đồng tiền chênh lệch cho kỷ phần ông Nguyễn N được hưởng. (kèm theo bản đồ địa chính xã A, mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 1047-2020, hiện trạng thửa đất, của Hội đồng định giá tài sản huyện T đo đạc năm 2020).

Nguyên đơn ông Nguyễn T (chết năm 2022) có vợ là bà bà Nguyễn Thị G

(chết năm 2018) chỉ còn có các con là ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Xuân L được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/6/2024, người liên quan ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hường không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 03/7/2024, nguyên đơn ông Nguyễn N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không đồng ý trích 30% công sức bảo quản di sản cho bị đơn; yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Như . Tuy nhiên, xét thấy nguyên đơn ông Nguyễn N và bị đơn ông Nguyễn T là người cao tuổi nên đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho hai ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn N, nhận thấy:

[1.1]. Về nguồn gốc tài sản các đương sự tranh chấp:

- Tài sản đang tranh chấp là 01 thửa đất có diện tích đất 1.967,8m^2, (trong đó 250m^2 đất ở, 1.717,8m^2 đất vườn thừa) tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại P, A, T, Phú Yên. Hiện nay do bị đơn cùng các con đang trực tiếp quản lý, sử dụng, xây dựng nhà ở, các công trình vật kiến trúc khác.

- Nguyên đơn cho rằng đây là di sản do cha mẹ (cụ Nguyễn Ngọc H2, cụ Phạm Thị C2) để lại. Bị đơn lại cho rằng diện tích đất 1.967,8m^2, (trong đó 250m^2 đất ở, 1.717,8m^2 đất vườn thừa) tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại P, A, T, Phú Yên, hiện do bị đơn cùng các con trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, đo đạc thực tế diện tích 1.960 m^2 là đất của gia đình bị đơn khai hoang và được cân

đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ gia đình bị đơn, nhưng bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

- Mặt khác, theo các tài liệu có tại hồ sơ, cũng như các văn bản do Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy ban nhân dân xã A cung cấp, án sơ thẩm xác định thửa diện tích đất 1.967,8m^2, (trong đó 250m^2 đất ở, 1.717,8m^2 đất vườn thừa) tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại P, A, T, Phú Yên (Đo đạc thực tế diện tích 1.960 m^2) là di sản do vợ chồng cụ Nguyễn Ngọc H2, cụ Phạm Thị C2 để lại, hai cụ chết không để lại di chúc nên cần chia theo pháp luật là có căn cứ.

[1.2]. Về hàng và diện thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc H2 (chết năm 1954), cụ Phạm Thị C2 (chết năm 2010), như án sơ thẩm đã xác định, các đương sự không có ý kiến gì.

[1.3]. Xét thấy, ông T có công sức bảo quản, tôn tạo di sản trong một thời gian dài làm tăng giá trị nên án sơ thẩm quyếtt định cho ông T được hưởng phần giá trị thanh toán công sức giữ gìn, tôn tạo, bảo quản di sản tương ứng bằng 30% của tổng giá trị di sản thừa kế là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật.

[1.4]. Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, nhận thấy:

- Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện trên đất đã tồn tại 03 ngôi nhà ở, vật kiến trúc và nhiều tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn T và các con ông T đã ở ổn định từ trước đến nay, phần diện tích đất giáp mặt đường phía trước không đủ chiều rộng và diện tích để tách thành 01 thửa đất độc lập, vì đã có công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất.

- Mặt khác, hiện tại nguyên đơn ông Nguyễn N có đất ở, nhà ở ổn định, nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, mà giao kỷ phần cho nguyên đơn được hưởng thừa kế giá trị bằng tiền là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và của ông Nguyễn N, giữ nguyên của bản án sơ thẩm.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy:

- Ông Nguyễn N là người cao tuổi, nhưng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm ông không có đơn xin miễm án phí, nên án sơ thẩm tuyên buộc ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng pháp luật.

- Đối với ông Nguyễn T cũng là người cao tuổi; tuy nhiên, ông T đã chết

ngày 10/11/2022. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T không đủ điều kiện miễn án phí dân sự sơ thẩm, nên án sơ thẩm tuyên buộc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng pháp luật.

Do đó không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4].Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên đủ điều kiện miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và của ông Nguyễn N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 21/6/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0004509 ngày 30/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông Nguyễn N được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông N 300.000 đồng tiền án tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0004530 ngày 06/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do ông Nguyễn Ngọc S1 nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ II - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Nguyễn Văn Tào